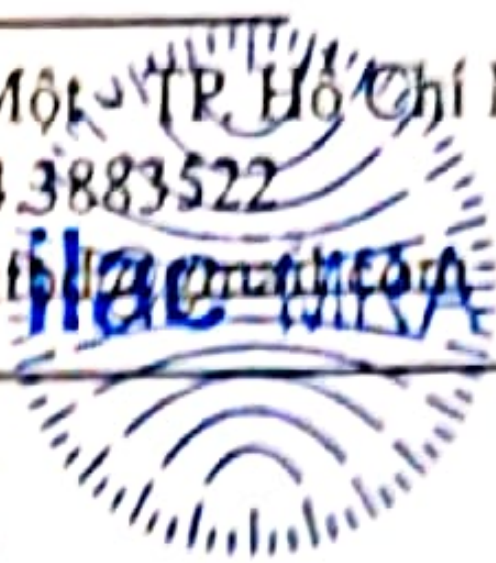




**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**  
**TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh  
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522  
Website: [www.biwase.com.vn](http://www.biwase.com.vn) Email: [ptnctnmtb@biwase.com.vn](mailto:ptnctnmtb@biwase.com.vn)



VILAS 817

**BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Mã số mẫu: NC 15/27.05.2026

Ngày phát hành kết quả: 01/06/2026

- Tên đơn vị: Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước
- Vị trí lấy mẫu: Nước sau xử lý - Ngoài mạng lưới
- Địa chỉ: Công KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, đường Quốc lộ 13, P. Minh Hưng, TP. Đồng Nai.
- Ngày lấy mẫu: 27/05/2026 Ngày phân tích: 27/05/2026
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                                      | Đơn vị    | Phương pháp thử    | QCVN<br>01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm        |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|-----------------------|---------------------------|
| 1     | Coliform tổng số*                                                       | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019   | < 1                   | 0                         |
| 2     | E. coli*                                                                | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019   | < 1                   | 0                         |
| 3     | Tụ cầu vàng<br>(Staphylococcus aureus)                                  | CFU/100mL | SMEWW 9213-B:2023  | < 1                   | 0                         |
| 4     | Trực khuẩn mũ xanh<br>(Pseudomonas aeruginosa)*                         | CFU/100mL | TCVN 8881:2011     | < 1                   | 0                         |
| 5     | Clo dư tự do                                                            | mg/L      | SMEWW 4500-Cl:2023 | 0,2 – 1,0             | 0,4                       |
| 6     | Độ đục*                                                                 | NTU       | SMEWW 2130-B:2023  | ≤ 2                   | 0,56                      |
| 7     | Màu sắc                                                                 | Pt-Co     | TCVN 6185:2015     | ≤ 15                  | 3                         |
| 8     | Mùi                                                                     | -         | Cảm quan           | Không có mùi lạ       | Không có mùi lạ           |
| 9     | pH*                                                                     | -         | TCVN 6492:2011     | 6,0 – 8,5             | 7,05                      |
| 10    | Amoni<br>(NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/L      | HACH Method 8038   | ≤ 1                   | 0,06                      |
| 11    | Antimon (Sb)                                                            | mg/L      | SMEWW 3113-B:2023  | ≤ 0,02                | KPH<br>(LOD: 0,0006 mg/L) |
| 12    | Bari (Ba)                                                               | mg/L      | SMEWW 3111-D:2023  | ≤ 1,3                 | KPH<br>(LOD: 0,29 mg/L)   |
| 13    | Cadmi (Cd)                                                              | mg/L      | SMEWW 3111-B:2023  | ≤ 0,003               | KPH<br>(LOD: 0,0003 mg/L) |
| 14    | Chì (Plumbum) (Pb)                                                      | mg/L      | SMEWW 3111-B:2023  | ≤ 0,01                | KPH<br>(LOD: 0,0005 mg/L) |
| 15    | Permanganat*                                                            | mg/L      | TCVN 6186:1996     | ≤ 2                   | 0,32                      |



| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                                             | Đơn vị | Phương pháp thử                                  | QCVN<br>01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm        |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| 16    | Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> )*                                          | mg/L   | SMEWW 4500 Cl <sup>-</sup> -B:2023               | ≤ 250                 | 8                         |
| 17    | Đồng (Cuprum) (Cu)                                                             | mg/L   | HACH Method 8506                                 | ≤ 1                   | 0,03                      |
| 18    | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>                                           | mg/L   | SMEWW 2340-C:2023                                | ≤ 300                 | 20                        |
| 19    | Florua (Fluoride) (F <sup>-</sup> )*                                           | mg/L   | HACH Method 8029                                 | ≤ 1,5                 | KPH<br>(LOD: 0,03 mg/L)   |
| 20    | Kẽm (Zincum) (Zn)                                                              | mg/L   | HACH Method 8009                                 | ≤ 2                   | 0,03                      |
| 21    | Mangan (Mn)*                                                                   | mg/L   | HACH Method 8149                                 | ≤ 0,1                 | KPH<br>(LOD: 0,02 mg/L)   |
| 22    | Natri (Na)                                                                     | mg/L   | SMEWW 3111-B:2023                                | ≤ 200                 | 4,51                      |
| 23    | Nhôm (Aluminium) (Al)*                                                         | mg/L   | HACH Method 8012                                 | ≤ 0,2                 | 0,08                      |
| 24    | Nickel (Ni)                                                                    | mg/L   | HACH Method 8150                                 | ≤ 0,07                | 0,006                     |
| 25    | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*                             | mg/L   | TCVN 6178:1996                                   | ≤ 0,9                 | KPH<br>(LOD: 0,01 mg/L)   |
| 26    | Sắt (Ferrum) (Fe)*                                                             | mg/L   | HACH Method 8008                                 | ≤ 0,3                 | 0,02                      |
| 27    | Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )                              | mg/L   | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> -E:2023 | ≤ 250                 | 3                         |
| 28    | Sunfua (Sulfide) (S <sup>2-</sup> )                                            | mg/L   | HACH Method 8131                                 | ≤ 0,05                | KPH                       |
| 29    | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)                                                   | mg/L   | SMEWW 3112-B:2023                                | ≤ 0,001               | KPH<br>(LOD: 0,0002 mg/L) |
| 30    | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                                                    | mg/L   | Đầu dò cảm biến                                  | ≤ 1000                | 46                        |
| 31    | Xyanua (Cyanide) (CN <sup>-</sup> )                                            | mg/L   | HACH Method 8027                                 | ≤ 0,05                | 0,001                     |
| 32    | Alachlor (C <sub>14</sub> H <sub>20</sub> ClNO <sub>2</sub> )                  | µg/L   | US EPA 525.3                                     | ≤ 20                  | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)    |
| 33    | Chlordane (C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>8</sub> )                    | µg/L   | US EPA 525.3                                     | ≤ 0,2                 | KPH<br>(LOD: 0,05 µg/L)   |
| 34    | DDT (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> ) và các dẫn xuất          | µg/L   | US EPA 525.3                                     | ≤ 1                   | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)    |
| 35    | Methoxychlor (C <sub>16</sub> H <sub>15</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> ) | µg/L   | US EPA 525.3                                     | ≤ 20                  | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)    |
| 36    | Molinate (C <sub>9</sub> H <sub>17</sub> NOS)                                  | µg/L   | US EPA 525.3                                     | ≤ 6                   | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)    |
| 37    | Permethrin (C <sub>21</sub> H <sub>20</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )   | µg/L   | US EPA 525.3                                     | ≤ 20                  | KPH<br>(LOD: 5 µg/L)      |



| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                                                         | Đơn vị | Phương pháp thử         | QCVN<br>01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm      |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| 38    | Simazine (C <sub>7</sub> H <sub>12</sub> ClN <sub>5</sub> )                                | µg/L   | US EPA 525.3            | ≤ 2                   | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  |
| 39    | Trifuralin (C <sub>13</sub> H <sub>16</sub> F <sub>3</sub> N <sub>3</sub> O <sub>4</sub> ) | µg/L   | US EPA 525.3            | ≤ 20                  | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  |
| 40    | 2,4,6 Triclorophenol<br>(C <sub>6</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>3</sub> OH)                 | µg/L   | US EPA 8270 E           | ≤ 200                 | KPH<br>(LOD: 20 µg/L)   |
| 41    | Pentachlorophenol<br>(C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>5</sub> O)                     | µg/L   | US EPA 8270 E           | ≤ 9                   | KPH<br>(LOD: 0,3 µg/L)  |
| 42    | 1,2-Dichlorobenzen<br>(C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )                     | µg/L   | US EPA 8270 E           | ≤ 1000                | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  |
| 43    | Tổng Trichlorobenzene<br>(C <sub>6</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> )                  | µg/L   | US EPA 8270 E           | ≤ 20                  | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  |
| 44    | Hexachlorobutadiene<br>(C <sub>4</sub> Cl <sub>6</sub> )                                   | µg/L   | US EPA 8270 E           | ≤ 0,6                 | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  |
| 45    | Dibromochloromethane<br>(CHBr <sub>2</sub> Cl)                                             | µg/L   | US EPA Method<br>8260 D | ≤ 100                 | 2,79                    |
| 46    | Bromodichloromethane<br>(CHBrCl <sub>2</sub> )                                             | µg/L   | US EPA Method<br>8260 D | ≤ 60                  | 14,55                   |
| 47    | Bromoform (CHBr <sub>3</sub> )                                                             | µg/L   | US EPA Method<br>8260 D | ≤ 100                 | 0,13                    |
| 48    | Chloroform (CHCl <sub>3</sub> )                                                            | µg/L   | US EPA Method<br>8260 D | ≤ 300                 | 20,37                   |
| 49    | Acid monochloroacetic<br>(C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> ClO <sub>2</sub> )                 | µg/L   | US EPA Method<br>552.3  | ≤ 20                  | KPH<br>(LOD: 0,86 µg/L) |
| 50    | Acid dichloroacetic<br>(C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>2</sub> )     | µg/L   | US EPA Method<br>552.3  | ≤ 50                  | 1,33                    |
| 51    | Acid trichloroacetic<br>(C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> )                  | µg/L   | US EPA Method<br>552.3  | ≤ 200                 | KPH<br>(LOD: 0,85 µg/L) |

\* Ghi chú:

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng

Trần Thanh Trúc



Giám Đốc

Mai Thị Đẹp